

Số: *119*/KH-STTTT

Bình Phước, ngày *04* tháng *3* năm 2016

KẾ HOẠCH

Cải cách hành chính nhà nước - Sở Thông tin và Truyền thông giai đoạn 2016 - 2020

Căn cứ Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 13/3/2008 của UBND tỉnh về giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của UBND tỉnh về ban hành lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước năm 2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện chương trình hành động số 43-CTr/TU ngày 25/11/2014 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 36-ND/TW của Bộ Chính trị. Trong đó, Kế hoạch đưa ra lộ trình cụ thể thực hiện các nội dung về ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính;

Thực hiện Công văn số 177/UBND-NC ngày 20/01/2016 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020,

Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 như sau:

I. MỤC TIÊU

Cụ thể hóa các nhiệm vụ trong Chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2020 của Chính phủ và UBND tỉnh, đến năm 2020 phấn đấu hoàn thành các mục tiêu sau:

1. Phấn đấu 100% thủ tục hành chính (TTHC) của Sở được rà soát, đơn giản hóa, trong đó giảm 40% thời gian giải quyết các TTHC so với thời điểm hiện tại.

2. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin (CNTT) trong công tác cải cách hành chính, thực hiện thành công mục tiêu hiện đại hóa hành chính với những mục tiêu như sau:

a) Mục tiêu chung:

Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi và trở thành một ngành kinh tế có tác động lan tỏa trong phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn tỉnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh quốc gia, góp phần nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, chất lượng cuộc sống, chỉ số phát triển con người Bình Phước cũng như Việt Nam, nâng cao khả năng phòng thủ quốc gia trong chiến tranh mạng, góp phần đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về CNTT.

Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh theo đúng lộ trình và Chương trình hành động số 43-Ctr/TU ngày 25/11/2014 của Tỉnh ủy.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả ứng dụng CNTT góp phần nâng cao năng suất lao động, tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình cải cách hành chính của tỉnh, trước hết là các thủ tục hành chính, các dịch vụ công theo hướng có lợi cho người dân, doanh nghiệp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, đất đai, xây dựng, giao thông,...

Xây dựng lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến tối thiểu mức độ 3 đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của tỉnh trong năm 2016 và định hướng đến năm 2020 nhằm phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hơn, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước, tiết kiệm thời gian, kinh phí cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Nhằm xây dựng chính quyền điện tử, nền hành chính điện tử hiện đại với hệ thống thông tin nhà nước trên toàn tỉnh Bình Phước, đáp ứng được nhu cầu quản lý, điều hành và phục vụ hiệu quả cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể

- 100% các thông tin trao đổi, việc gửi nhận văn bản giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh được thực hiện trên môi trường mạng thông qua việc ứng dụng chữ ký số để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin và tính xác thực.

- 100% cán bộ, công chức, viên chức được cấp phát hộp thư điện tử; 100% cán bộ, công chức, viên chức sử dụng hộp thư công vụ của tỉnh để liên lạc, trao đổi thông tin và chia sẻ dữ liệu.

- 80% các hệ thống quản lý văn bản, dịch vụ công trực tuyến được tích hợp chữ ký số điện tử; 100% các ứng dụng phải được liên thông với nhau từ cấp tỉnh cho đến cấp huyện, thị xã

- 100% các đơn vị trên địa bàn tỉnh đưa đường truyền mạng truyền số liệu chuyên dùng để khai thác, 70% các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh liên thông với nhau để: chia sẻ dữ liệu, truy cập các ứng dụng dùng chung trên mạng, trao đổi thông tin trực tiếp, kết nối dữ liệu....

- Tăng cường hơn nữa các cuộc họp trực tuyến giữa các đơn vị cấp tỉnh với các đơn vị cấp huyện, các đơn vị ngoài tỉnh thông qua hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến.

- Xây dựng môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút đầu tư về lĩnh vực công nghiệp CNTT, thu hút nguồn nhân lực CNTT có chất lượng về công tác tại tỉnh.

- Tăng cường công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng cho các hệ thống, trong các cơ quan Nhà nước.

- Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng CNTT, dần dần tập trung các hệ thống đã được trang bị về một mối, tránh quản lý phân tán, đầu tư bất đồng bộ. Kết nối đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp xã, phường, thị trấn.

- Đẩy mạnh hơn nữa việc cung cấp các dịch vụ công trực tuyến nhằm phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày một tốt hơn, 50% các dịch vụ hành chính công được cung cấp ở mức độ 2, 40% ở mức độ 3 và 10% ở mức độ 4. Đến năm 2020, 100% các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã triển khai một số dịch vụ công trọng điểm mức độ 4.

Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện có Cổng/Trang thông tin điện tử cung cấp các dịch vụ công mức độ 3 cho phép người dùng tải về các mẫu văn bản, điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ, khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu và được thông báo tình trạng xử lý thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh trên mạng.

Cung cấp các dịch vụ công trực tuyến phải đảm bảo các điều kiện, yêu cầu về số lượng hồ sơ tiếp nhận, xử lý lớn, đảm bảo mức độ sẵn sàng cho việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến, bao gồm: hạ tầng, nhân lực, nguồn lực tài chính, mức độ phức tạp của dịch vụ, khả năng sẵn sàng kết nối liên thông và đặc biệt là khả năng sẵn sàng tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân liên quan được hưởng lợi từ việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

II. NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

Sở tiếp tục quán triệt, tổ chức triển khai tuyên truyền lồng ghép các văn bản của Trung ương, các văn bản liên quan của UBND tỉnh liên quan đến công tác cải cách hành chính theo Nghị quyết 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020 với công tác tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước liên quan đến các lĩnh vực hoạt động của ngành đến toàn thể công chức, viên chức, tổ chức và cá nhân.

Tiếp tục thực hiện lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo Quyết định số 406/QĐ-UBND ngày 03/02/2015 của UBND tỉnh về ban hành lộ trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước năm 2015, định hướng đến năm 2020.

Tiếp tục triển khai thực hiện ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính tại cơ quan cũng như trên địa bàn tỉnh. Cụ thể là Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện chương trình hành động

số 43-CTr/TU ngày 25/11/2014 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị. Trong đó, Kế hoạch đưa ra lộ trình cụ thể thực hiện các nội dung về ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính.

Nâng cao nghiệp vụ công chức chuyên môn về cải cách hành chính, giải quyết TTHC; Chỉ đạo thực hiện công tác rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, niêm yết công khai các thủ tục để các cá nhân, tổ chức dễ dàng nắm bắt.

Tổng hợp báo cáo định kỳ, đột xuất công tác cải cách hành chính của ngành về UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ).

2. Cải cách thể chế

Tiếp tục kiểm tra, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt là các văn bản liên quan đến hoạt động quản lý của ngành để kịp thời tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế và hủy bỏ văn bản không phù hợp với thực tế, đồng thời phổ biến kịp thời, sâu rộng đến toàn thể công chức, viên chức của cơ quan những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để nắm vững và thực hiện tốt.

Nâng cao chất lượng phục vụ, hiệu quả trong việc thực hiện công tác cải cách hành chính theo cơ chế “một cửa”; giải quyết kịp thời, chính xác các đơn thư khiếu nại, tố cáo và các yêu cầu khác của tổ chức và công dân liên quan đến các lĩnh vực quản lý của ngành.

Ban hành kịp thời các văn bản, quy định quản lý ngành, trong đó xây dựng lại Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Cải cách thủ tục hành chính

a) Thủ tục hành chính

Thường xuyên thực hiện việc rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung đơn giản hóa các thủ tục hành chính theo Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn; cập nhật thường xuyên, liên tục đối với những thủ tục hành chính mới được cơ quan có thẩm quyền ban hành thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở.

Thực hiện nghiêm việc niêm yết công khai đầy đủ các thủ tục hành chính và quy trình giải quyết các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của Sở tại trụ sở cơ quan và trên website.

Tiếp tục phối hợp với Bưu điện tỉnh có những giải pháp phù hợp về chuyển trả kết quả giải quyết TTHC qua đường bưu chính.

Thường xuyên tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và việc giám sát thực hiện thủ tục hành chính của đơn vị.

b) Cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Rà soát sửa đổi, bổ sung quy chế một cửa, một cửa liên thông của cơ quan theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 của UBND tỉnh.

Thực hiện tốt Kế hoạch khảo sát sự hài lòng của người dân về thực hiện thủ tục hành chính tại cơ quan. Qua đó kịp thời chấn chỉnh những điểm người dân chưa hài lòng

4. Cải cách tổ chức bộ máy

Tiếp tục rà soát, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn, đơn vị, đặc biệt là bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. Xây dựng lại Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước.

Tăng cường thực hiện quản lý cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với sự nghiệp trực thuộc Sở.

5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ và phẩm chất đạo đức của công chức, viên chức; đảm bảo các kỹ năng và năng lực cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ được giao, đáp ứng yêu cầu của cải cách hành chính và nâng cao chất lượng quản lý của ngành.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật cho đội ngũ công chức, viên chức trong cơ quan (Luật Công chức, Luật Viên chức và các quy định liên quan đến chế độ, chính sách của công chức, viên chức).

Tiếp tục thực hiện và xây dựng Đề án Vị trí việc làm, hoàn thiện bản mô tả công việc một cách khoa học, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao nhằm xây dựng một cơ cấu tổ chức đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, bên cạnh đó phân công trách nhiệm, quyền hạn cụ thể đến từng bộ phận, từng công chức, viên.

Nâng cao chất lượng tuyển dụng công chức, viên chức với hình thức công khai, phải đảm bảo năng lực trình độ, đáp ứng theo nhu cầu vị trí việc làm.

Thực hiện tốt công tác luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý; đồng thời thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác của công chức, viên chức định kỳ theo quy định tại Nghị định số 158/2007/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của tỉnh.

Nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của công chức, viên chức; thực hiện đánh giá công chức, viên chức theo quy định.

6. Cải cách tài chính công

Tiếp tục thực hiện các Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

Thực hiện tốt việc sử dụng tài sản công, tiết kiệm triệt để trong sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm, xăng xe, tiếp khách, điện thoại; Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch chế độ, chính sách tài chính công theo quy định.

7. Hiện đại hóa hành chính (Cụ thể tại phần II Kế hoạch này: Ứng dụng CNTT trong cải cách hành chính)

Thực hiện Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 13/3/2008 của UBND tỉnh về giao nhiệm vụ thực hiện các nội dung cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh; Thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn 2016-2020, trong đó tập chung vào đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, đào tạo đội ngũ cán bộ công chức, viên chức nhằm nâng cao khả năng xử lý công việc và ứng dụng thành thạo CNTT vào các hoạt động trong cơ quan nhà nước.

Cập nhật, công khai 100% các thủ tục hành chính trên trang thông tin điện tử của Sở; Xây dựng Kế hoạch triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 tại cơ quan.

III. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (Nội dung hiện đại hóa hành chính)

1. Hiện trạng chung về ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh

a) Về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

- Cơ sở hạ tầng CNTT tại các đơn vị, địa phương: Đến nay việc trang bị máy tính cho cán bộ, công chức (CBCC) cấp tỉnh đạt 100%, cấp huyện đạt 95%, và cấp xã đạt 62%. Hầu hết các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã được đầu tư xây dựng mạng LAN và kết nối Internet.

- Mạng số liệu chuyên dùng các cơ quan Đảng, nhà nước trên địa bàn tỉnh: được xây dựng và cơ bản hoàn thiện, hoàn thành việc lắp đặt cáp quang và các thiết bị đầu cuối tại 58 điểm bằng nguồn vốn Trung ương.

- Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến đã được trang bị 14 điểm cầu: 02 điểm cầu ở Văn phòng Tỉnh ủy và Văn phòng HĐND&ĐDBQH phục vụ cho các cuộc họp với Trung ương; 02 điểm cầu chính tại Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh và 10 điểm cầu cuối tại các huyện, thị xã phục vụ cho cuộc họp do Chính phủ, Bộ, ban, ngành tổ chức; thiết bị điều khiển đa điểm (MCU) cũng đã được đầu tư bổ sung (2014) phục vụ cho các cuộc họp với các đơn vị cấp huyện, thị xã theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Ngoài mạng số liệu chuyên dùng các cơ quan Đảng, nhà nước trên địa bàn tỉnh các đơn vị sử dụng đường truyền cáp quang của VNPT, Viettel để hosting các ứng dụng website ra Internet hoặc thuê máy chủ của các đơn vị VDC, Mắt Bão, PAVietNam.

- Hầu hết các đơn vị sử dụng tường lửa (firewall) để bảo vệ hệ thống máy chủ phục vụ cho việc hosting các ứng dụng web ra Internet.

b) Về ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước.

- Sử dụng máy tính và internet: đến nay 100% CBCC cấp tỉnh và 87% CBCC cấp huyện biết sử dụng máy tính để soạn thảo văn bản và truy cập Internet để khai thác thông tin. Việc vận hành, ứng dụng phần mềm phục vụ quản lý, điều hành và chuyên môn, nghiệp vụ tại các cơ quan, đơn vị đã dần trở thành thói quen và mang lại hiệu quả cao trong công việc.

- Đối với phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc: Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc đã được triển khai đến 26 các cơ quan đơn vị cấp tỉnh và UBND cấp huyện, thị xã đạt 76%. Trong thời gian tới Văn phòng UBND tỉnh tiếp tục triển khai đến các cơ quan, đơn vị còn lại trên địa bàn tỉnh

- Hiện nay có 24 cơ quan cấp tỉnh và 10 huyện, thị xã có trang thông tin điện tử kết nối vào Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Các trang thông tin phục vụ cho việc quảng bá, giới thiệu các hoạt động của ngành, địa phương; phục vụ cho hoạt động quản lý và điều hành; với mục tiêu bảo đảm kết nối đồng bộ, thuận tiện trong trao đổi thông tin, an toàn an ninh, bảo mật dữ liệu các cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện.

- Việc sử dụng hệ thống thư điện tử: Đến nay số lượng hộp thư của tỉnh được cấp phát: 3.280 hộp thư, với dung lượng cấp phát cho mỗi hộp thư là 20MB/01 user.

c) Về ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp

- Các ứng dụng phục vụ dịch vụ công: Đã có 1.549 dịch vụ hành chính công từ mức độ 2 trở lên được cung cấp trực tuyến trên Cổng/trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương. Hiện nay, các dịch vụ hành chính công và dịch vụ công đạt mức độ 3 gồm: Cấp phép xây dựng, cấp phép đăng ký kinh doanh và một số các dịch vụ công khác đã được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh mang lại hiệu quả cao.

- Văn phòng UBND tỉnh đã triển khai thực hiện Một cửa điện tử tại 10 huyện, thị xã; Sở Thông tin và Truyền thông cũng đã triển khai một cửa điện tử đến 02 sở, ngành: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý các Khu kinh tế.

2. Nội dung cụ thể ứng dụng CNTT trong giai đoạn 2016-2020

2.1. Về phát triển hạ tầng CNTT của tỉnh

a) Triển khai mạng truyền số liệu chuyên dùng thông suốt đến cấp xã phường

- **Yêu cầu thực hiện:** Đưa mạng truyền số liệu chuyên dùng vào khai thác sử dụng trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; Xây dựng quy chế sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh; tinh cần đầu tư thêm các thiết bị Router, Firewall và máy chủ để cho phép các đơn vị có thể tận dụng ưu điểm của mạng truyền số liệu chuyên dùng này.

- **Kết quả dự kiến:** 100% các cơ quan trên địa bàn tỉnh sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng; 50% các cơ quan, đơn vị liên thông với nhau qua mạng truyền số liệu chuyên dùng để chia sẻ dữ liệu; 90% các cơ quan, đơn vị sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng để hosting các ứng dụng ra Internet.

b) Hoàn thiện, nâng cấp hộp thư công vụ của tỉnh

- **Yêu cầu thực hiện:** Cung cấp môi trường trao đổi thông tin nhanh chóng và hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị và giữa các cán bộ, công chức với nhau; Nâng cao tính xác thực trong việc trao đổi thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước.

- **Kết quả dự kiến:** 100% cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh sử dụng hộp thư điện tử của tỉnh để trao đổi thông tin, dữ liệu.

c) Triển khai ứng dụng chữ ký số trong cơ quan nhà nước

- **Yêu cầu thực hiện:** Đẩy mạnh ứng dụng chứng thực điện tử và chữ ký số chuyên dùng trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ công chức trên địa bàn tỉnh. Qua đó, nâng cao hiệu quả xử lý công việc, tiết kiệm thời gian, chi phí, đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin trong hoạt động tác nghiệp giữa cơ quan nhà nước, người dân và doanh nghiệp trên môi trường mạng.

- **Kết quả dự kiến:** 100% các cơ quan, đơn vị được cấp chứng thư số; 100% cán bộ lãnh đạo cơ quan, đơn vị, lãnh đạo các phòng ban được cấp chứng thư số và sử dụng thành thạo chữ ký số trong việc trao đổi thông tin; 80% các ứng dụng được tích hợp chữ ký số.

d) Phát triển hạ tầng CNTT trong các đơn vị giáo dục và đào tạo

- **Yêu cầu thực hiện:** Đầu tư phòng máy thực hành cho các đơn vị trường học từ cấp Trung học cơ sở đến cấp Trung học phổ thông nhằm phục vụ cho học sinh nghiên cứu và học tập, đảm bảo mỗi học sinh được trang bị 01 máy tính khi học môn tin học; Đầu tư các thiết bị phục vụ giảng dạy: máy tính, máy chiếu,... cho các đơn vị trường học; Trang bị các phần mềm hỗ trợ cho việc giảng dạy và học tập, xây dựng thư viện điện tử phục vụ cho giáo viên và học sinh tra cứu.

- **Kết quả dự kiến:** 100% học sinh các cấp được trang bị 01 máy tính khi học hay thực hành bộ môn tin học; 100% các đơn vị trường học được trang bị các thiết bị, phần mềm hỗ trợ cho việc giảng dạy và học tập; 90% học sinh, giáo viên sử dụng thư viện điện tử để khai thác, tìm kiếm tài liệu phục vụ cho việc học tập và giảng dạy.

đ) Phát triển hạ tầng CNTT trong các đơn vị y tế

- **Yêu cầu thực hiện:** Nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT tại các đơn vị thuộc Sở Y tế, trang bị máy tính, hệ thống mạng cho các trung tâm y tế xã, phường, thị trấn ở các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh. Thực hiện việc kết nối mạng y tế vào mạng truyền số liệu chuyên dụng.

- **Kết quả dự kiến:** 100% các đơn vị trung tâm y tế xã phường được trang bị máy tính, kết nối mạng nội bộ.

2.2. Về triển khai các ứng dụng CNTT

a) Triển khai phần mềm quản lý hồ sơ công việc đồng bộ đến tất cả các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh

- **Yêu cầu thực hiện:** Xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện phần mềm quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp đạt yêu cầu là liên thông được với nhau, trên cơ sở đó triển khai đồng bộ đến các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã; Thực hiện việc tích hợp chữ ký số vào phần mềm quản lý văn bản; Trên hệ thống quản lý văn bản phải có bộ phận một cửa, trên cơ sở đó khi người dân hay doanh nghiệp đến nộp hồ sơ, nhân viên phòng một cửa nhập thông tin cần xử

lý và chuyên đến bộ phận chuyên môn, để xử lý theo đúng quy trình như xử lý một văn bản.

- **Kết quả dự kiến:** 100% các cơ quan cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã được trang bị và sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc; 80% các văn bản được lưu chuyên trên môi trường mạng thông qua phần mềm quản lý văn bản; 60% văn bản khi lưu chuyên phải có chứng thực chữ ký số.

b) Triển khai hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu dân cư

- **Yêu cầu thực hiện:** Việc thực hiện tin học hóa trong ngành Công an nhằm đảm bảo thuận tiện và nhanh chóng cho việc quản lý tình hình biến động dân cư trên địa bàn tỉnh; Nâng cao hiệu quả công việc, quản lý thông tin CMND, thường trú, thông tin tạm trú, thông tin nhân khẩu nhanh chóng; Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, kết nối thông suốt từ cấp tỉnh đến huyện, thị xã.

- **Kết quả dự kiến:** Tăng cường cải cách hành chính, nâng cao năng lực và hiệu quả phục vụ người dân trong ngành Công an; Giảm tải các thủ tục hành chính, tiết kiệm công sức, chi phí và thời gian đi lại của người dân khi thực hiện đăng ký làm CMND, hộ khẩu thường trú, khai báo tạm trú tạm vắng; Phần mềm quản lý dân cư tại các điểm ở huyện, thị xã phải kết nối thông suốt với điểm chính ở Công an tỉnh.

c) Triển khai hệ thống thông tin quản lý giáo dục, y tế, doanh nghiệp, tài nguyên đất, đất đai xây dựng, giao thông, hồ sơ kê khai thuế.

- **Yêu cầu thực hiện:** Nâng cao chất lượng ứng dụng CNTT trong công tác quản lý giáo dục, y tế, doanh nghiệp, tài nguyên đất, đất đai xây dựng, giao thông, hồ sơ kê khai thuế. Ứng dụng và đầu tư các phần mềm quản lý, hỗ trợ từ các cấp cơ sở đến cấp huyện và đến cấp tỉnh nhằm mục đích cho việc quản lý thuận tiện và nhanh chóng; Từng bước xây dựng và kiện toàn hệ thống thông tin quản lý cho từng lĩnh vực.

- **Kết quả dự kiến:** Hệ thống máy chủ phục vụ cho hệ thống các phần mềm chuyên dụng của các ngành được trang bị phải đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, sao lưu dữ liệu thường xuyên; Các hệ thống phần mềm phải kết nối thông suốt với nhau

2.3. Về phát triển nguồn nhân lực CNTT

- Rà soát, thực hiện tuyển dụng hoặc đào tạo cán bộ chuyên trách lĩnh vực CNTT tại các đơn vị, đặc biệt là ở cấp huyện. Đảm bảo mỗi đơn vị đều có 01 cán bộ chuyên trách về CNTT, khả năng vận hành các ứng dụng CNTT đạt hiệu quả cao.

- Đào tạo chuyên sâu về quản trị mạng, an toàn thông tin, quản trị cơ sở dữ liệu; tổ chức đào tạo chuyên sâu về CNTT.

2.4. Ban hành chính sách về CNTT

- Xây dựng chính sách đãi ngộ nhằm thu hút nguồn nhân lực CNTT có chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách CNTT tại các đơn vị nhằm khuyến khích, thu hút, lưu giữ đội ngũ CNTT có chất lượng về công tác tại các đơn vị.

2.5. Phát triển Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)

a) Mục tiêu:

Đối với UBND cấp huyện, thị xã: Tổng số dịch vụ công trực tuyến đăng ký đến năm 2020 đạt mức độ 3: 378 TTHC, mức độ 4: 72 TTHC.

Đối với các Sở, ban, ngành tỉnh: Tổng số DVCTT đăng ký đến năm 2020 đạt mức độ 3: 314 TTHC, đạt mức độ 4: 131 TTHC.

b) Lộ trình thực hiện:

- Năm 2016:

Các cơ quan, đơn vị có đăng ký dịch vụ công trực tuyến mức 3 tiếp tục lập và trình phê duyệt các dự án tiếp theo (giai đoạn 2) để cung cấp dịch vụ công trực tuyến đạt mức độ 3. Hoàn thành các biểu mẫu liên quan đến danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 để có thể triển khai dịch vụ công trực tuyến dưới dạng điện tử.

Các Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Y tế khi đầu tư xây dựng một cửa điện tử phải tích hợp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 vào hệ thống phần mềm một cửa điện tử.

Công thông tin điện tử của tỉnh đảm bảo khả năng liên thông, tích hợp với các Cổng/Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện giúp các tổ chức cá nhân dễ dàng tìm thấy thông tin về thủ tục hành chính và các biểu mẫu liên quan đến thủ tục này.

Hoàn thiện các biểu mẫu có liên quan đến dịch vụ công mức độ 3 để triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

- Năm 2017:

Nâng cấp, xây dựng công thông tin điện tử của tỉnh để tích hợp dịch vụ công mức độ 3 và 4 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã vào công thông tin của tỉnh. Thực hiện liên thông các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 khi đủ điều kiện, trong đó có các dịch vụ công trực tuyến giữa các sở ngành và dịch vụ công trực tuyến liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh.

Các sở, ban, ngành tỉnh khi xây dựng một cửa điện tử của cơ quan, đơn vị phải tích hợp các dịch vụ công trực tuyến lên phần mềm một cửa điện tử.

Các cơ quan, đơn vị có đăng ký dịch vụ công trực tuyến mức 3 tiếp tục lập và trình phê duyệt các dự án tiếp theo (giai đoạn 3) để cung cấp dịch vụ công trực tuyến đạt mức độ 3. Sau khi xây dựng các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 hoàn chỉnh cần xây dựng các biểu mẫu có liên quan đến dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 để lựa chọn, triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

- Năm 2018:

Tiếp tục triển khai các dịch vụ công trực tuyến (giai đoạn 4) mức độ 3. Thực hiện liên thông tất cả các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 theo quy định của Chính phủ. Ngoài các dịch vụ công trực tuyến phải triển khai, các sở, ban,

ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã phải đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý của mình để sớm đưa các dịch vụ công mức độ 3, 4 phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Các sở, ban, ngành tỉnh khi xây dựng một cửa điện tử hoặc xây dựng mới các phần mềm liên quan đến thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị phải tích hợp các dịch vụ công trực tuyến lên phần mềm.

Thực hiện liên thông các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 khi đủ điều kiện, trong đó có các dịch vụ công trực tuyến giữa các sở ngành và dịch vụ công trực tuyến liên thông từ cấp xã lên cấp huyện.

- Năm 2019:

Tiếp tục triển khai các dịch vụ công trực tuyến (giai đoạn 5) mức độ 3 của các cơ quan, đơn vị có đăng ký lộ trình còn lại và lựa chọn một số dịch vụ công trọng điểm của cơ quan đơn vị để triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

Hoàn thiện tất cả các dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị đã đăng ký đạt mức độ 3. Thực hiện liên thông các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 khi đủ điều kiện, trong đó có các dịch vụ công trực tuyến giữa các sở ngành và dịch vụ công trực tuyến liên thông từ cấp xã lên cấp huyện, cấp huyện lên cấp tỉnh.

Áp dụng công nghệ chứng thực chữ số được áp dụng trong giao dịch giữa các cơ quan nhà nước, giữa doanh nghiệp và cơ quan nhà nước.

- Năm 2020:

30% DVCTT mức độ 4 phải được cung cấp lên môi trường mạng theo lĩnh vực mình quản lý; cung cấp DVCTT mức độ 3 còn lại của các cơ quan, đơn vị mình và lựa chọn một số DVCTT đang đạt mức độ 3 để nâng cấp thành DVCTT mức độ 4 phục vụ chủ yếu cho tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Tiếp tục triển khai các dịch vụ công trực tuyến khác đạt mức độ 4 cho các sở, ban, ngành, huyện, thị xã của tỉnh. Ngoài các DVCTT phải triển khai, các sở, ban, ngành và Ủy ban dân dân các huyện, thị xã tập trung đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý để nâng cao hiệu quả công tác quản lý và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công mức độ 3 và 4 để phục vụ người dân và doanh nghiệp.

3. Tuyên truyền về cải cách hành chính

Thông qua các Hội nghị giao ban báo chí hàng tháng, sở tiếp tục định hướng các cơ quan báo chí trong tỉnh tuyên truyền cải cách hành chính trên các phương tiện thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh; tổ chức tuyên truyền, phổ biến cải cách hành chính cho công chức, viên chức tại cơ quan.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giải pháp thực hiện

Sở tham mưu Ban chỉ đạo UD&PTCNTT tỉnh đề xuất cho UBND tỉnh các chính sách khuyến khích đầu tư, ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh; Ban chỉ đạo CNTT cấp huyện tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo, điều

phối hoạt động ứng dụng CNTT trên địa bàn mình quản lý, tham mưu UBND huyện, tỉnh các chương trình hành động nhằm đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT.

Sở Thông tin và Truyền thông là đơn vị thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về CNTT, trên cơ sở đó tham mưu cho lãnh đạo tỉnh các giải pháp về đầu tư, triển khai và ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh để đạt được các chỉ tiêu phát triển toàn diện của tỉnh.

Coi trọng vấn đề đào tạo nguồn nhân lực CNTT của tỉnh, xem đây là một lĩnh vực ưu tiên hàng đầu. Việc đào tạo phải chuyên sâu, chú trọng đến các xu hướng hiện tại để cán bộ, công chức, viên chức có thể nắm bắt và triển khai tại đơn vị của mình; Đầu tư, nâng cấp các cơ sở đào tạo CNTT, trường học theo hướng hiện đại, chuyên sâu. Tăng cường sự hợp tác, liên kết với các trường có chất lượng, các viện nghiên cứu và công ty CNTT có thương hiệu trong và ngoài nước; Kiện toàn đội ngũ cán bộ chuyên trách CNTT ở các đơn vị trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là ở cấp huyện, thị xã.

Xây dựng các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, ứng dụng và phát triển CNTT, ưu tiên cho việc thương mại hóa các thành phần kinh tế, triển khai ứng dụng số, Chính phủ điện tử; Xây dựng các chính sách nhằm phát triển thị trường công nghiệp CNTT, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư, phát triển công nghiệp CNTT: công nghiệp CNPM, thông tin số; Xây dựng các chính sách đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực CNTT có chất lượng về công tác tại tỉnh. Xây dựng cơ chế nhằm lưu giữ các chuyên gia CNTT, các chính sách hỗ trợ người làm công tác CNTT, cán bộ chuyên trách CNTT, giáo viên CNTT,...

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

a) Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì theo dõi, đánh giá việc triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính và Kế hoạch ứng dụng CNTT, định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện, các khó khăn vướng mắc, đề xuất các giải pháp về các cơ quan cấp trên; có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trên địa bàn tỉnh trong việc xây dựng và tham gia kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc triển khai thực hiện các dự án được giao.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức các khóa đào tạo CNTT cho CBCC,VC cấp tỉnh và cấp huyện.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ CBCC,VC chuyên trách CNTT trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực CNTT trên địa bàn tỉnh; tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn đầu tư hàng năm để thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT.

Phối hợp với Sở Tài chính đảm bảo cho các hoạt động ứng dụng và phát triển CNTT bằng ngân sách của tỉnh; tham mưu UBND tỉnh về cơ chế, chính

sách huy động các nguồn vốn đảm bảo cho việc ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp Sở Nội vụ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và biên chế chuyên trách về CNTT trong cơ quan nhà nước; xây dựng các chính sách, tiêu chuẩn, trình độ CNTT của CBCC, VC của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp; xây dựng các khung chương trình đào tạo và bồi dưỡng CBCC, VC trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp Sở Khoa học và công nghệ đề xuất các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực CNTT và truyền thông ứng dụng vào thực tiễn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phối hợp Sở Y tế, Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT phục vụ công tác y tế, giáo dục và đào tạo, đảm bảo các chỉ tiêu phổ cập tin học trong ngành.

b) Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã: Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông để thực hiện Kế hoạch ứng dụng CNTT theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Nhiệm vụ trọng tâm qua từng năm, giai đoạn: (Theo bảng kế hoạch đính kèm)

4. Dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính:

- Phát triển hạ tầng CNTT: 84,3 tỷ đồng.
- Triển khai các ứng dụng CNTT: 68 tỷ đồng.
- Phát triển nguồn nhân lực CNTT: 30 tỷ đồng.
- Ban hành chính sách về CNTT: 04 tỷ đồng.

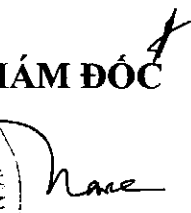
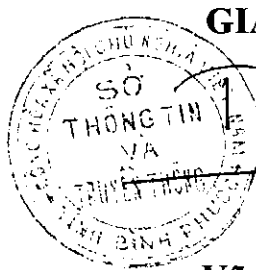
Tổng kinh phí cả giai đoạn 186,30 tỷ đồng. Trong đó, vốn ngân sách Trung ương 103 tỷ đồng; ngân sách tỉnh 58,30 tỷ (vốn đầu tư 42 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 16,30 tỷ đồng); vốn sự nghiệp khác 25 tỷ đồng (sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục – đào tạo).

(Nguồn vốn trên đã được UBND tỉnh ban hành tại Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện chương trình hành động số 43-CTr/TU ngày 25/11/2014 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 36-ND/TW của Bộ Chính trị)

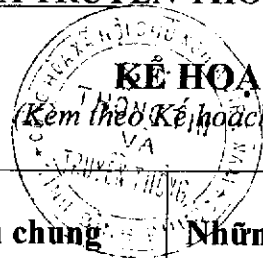
Trên đây là Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 của Sở Thông tin và Truyền thông./.

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- BGĐ Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC


Vũ Sỹ Thắng





KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Kế hoạch số 119/KH-STTTT ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Sở Thông tin và Truyền thông)

Nhiệm vụ chung	Những nhiệm vụ trọng tâm qua từng năm	Cơ quan, đơn vị chủ trì	Cơ quan, đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Ghi chú
I. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	Triển khai toàn bộ nội dung hàng năm tại cơ quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành liên quan	Giai đoạn 2016-2020	
II. Cải cách thể chế	Triển khai toàn bộ nội dung hàng năm tại cơ quan	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành liên quan	Giai đoạn 2016-2020	
III. Cải cách TTHC	Triển khai toàn bộ nội dung hàng năm tại cơ quan	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành liên quan	Giai đoạn 2016-2020	
IV. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	Triển khai toàn bộ nội dung hàng năm tại cơ quan	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành liên quan	Giai đoạn 2016-2020	
V. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	Triển khai toàn bộ nội dung hàng năm tại cơ quan	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành liên quan	Giai đoạn 2016-2020	
VI. Cải cách tài chính công	Triển khai toàn bộ nội dung hàng năm tại cơ quan	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành liên quan	Giai đoạn 2016-2020	
VII. Thực hiện chế độ một cửa, một cửa liên thông	Triển khai toàn bộ nội dung hàng năm tại cơ quan	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành liên quan	Giai đoạn 2016-2020	
VIII. Hiện đại hóa hành chính nhà nước:					
1. Phát triển hạ tầng CNTT					
- Triển khai mạng truyền số liệu	- Năm 2016: Đưa mạng truyền số liệu chuyên	Sở TTTT	Văn phòng UBND	Giai đoạn	



chuyên dùng thông suốt đến cấp xã, phường, thị trấn	dụng vào sử dụng trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện; ban hành quy chế sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dụng. - Năm 2017: Đầu tư thêm các thiết bị Router, Firewall và máy chủ để cung cấp địa chỉ IP tĩnh cho các đơn vị khi có nhu cầu hosting các ứng dụng ra Internet; Triển khai mạng truyền số liệu đến các cấp xã phường		tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Cục bưu điện Trung ương, VNPT Bình Phước, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, UBND các xã phường, thị trấn.	2016 – 2017	
- Hoàn thiện, nâng cấp hộp thư công vụ của tỉnh	- Giai đoạn 2016 - 2018: Tiến hành duy trì sự hoạt động ổn định của hệ thống, nâng cấp hệ thống thư điện tử; - Giai đoạn 2019 – 2020: Tiến hành việc nâng cấp hệ thống thư điện tử.	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã.	Giai đoạn 2016-2020	
- Triển khai ứng dụng chữ ký số trong cơ quan nhà nước	- Năm 2016: + Tổ chức quản lý thuê bao chứng thư số của cán bộ công chức, cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh. + Triển khai cấp chứng thư số cho: Bí thư và các phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch và các phó Chủ tịch UBND tỉnh. + Triển khai cấp chứng thư số cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã với các đối tượng là lãnh đạo cơ quan đơn vị, văn thư. + Triển khai tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho các đối tượng được cấp chứng thư số. + Tổ chức hội thảo về chứng thư số. + Xây dựng các quy định về quản lý, sử dụng chứng thư số chuyên dùng trong hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước. + Xây dựng Trang thông tin điện tử thành phần	Sở TTTT	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã.	Giai đoạn 2016-2018	

	<p>- Phát triển hạ tầng CNTT trong các đơn vị y tế</p>	<p>- Phát triển hạ tầng CNTT trong các đơn vị giáo dục và đào tạo</p>
<p>- Phát triển hạ tầng CNTT trong các đơn vị y tế</p>	<p>- Phát triển hạ tầng CNTT trong các đơn vị giáo dục và đào tạo</p>	<p>trên công thông tin điện tử của tỉnh về chữ ký số trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.</p> <p>- Giai đoạn 2017 – 2018:</p> <p>+ Tích hợp chứng thực điện tử và chữ ký số vào hệ thống một cửa điện tử tại các sở, ngành và một số UBND huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh.</p> <p>+ Tích hợp chứng thực điện tử và chữ ký số vào hệ thống quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp tại các đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Phước.</p> <p>+ Triển khai cấp chứng thư số cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã với các đối tượng là lãnh đạo phòng, trường, phổ thông.</p>
<p>Sở Y tế.</p>	<p>Sở Giáo dục và Đào tạo</p>	
<p>Phòng Y tế trực thuộc UBND các huyện, thị xã.</p>	<p>Phòng Giáo dục và Đào tạo trực thuộc UBND các huyện, thị xã.</p>	
	<p>Giai đoạn 2016-2020</p>	

	nâng cấp mạng nội bộ cho các đơn vị trung tâm y tế ở các huyện còn lại, trên cơ sở đó thực hiện việc kết nối đồng bộ trong ngành y tế nhằm phục vụ cho việc khám và chữa bệnh.				
2. Triển khai ứng dụng CNTT					
- Triển khai phần mềm quản lý hồ sơ công việc đồng bộ đến tất cả các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	- Năm 2016: Tiến hành nâng cấp và triển khai phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc đến các cơ quan đơn vị cấp tỉnh và UBND 10 huyện, thị xã; - Giai đoạn 2017 – 2020: Tích hợp chữ ký số trực tiếp vào phần mềm quản lý văn bản.	Văn phòng UBND tỉnh.	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, Viện Công nghệ - Viễn thông.	Giai đoạn 2016-2020	
- Triển khai hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu dân cư	- Giai đoạn 2017 – 2018: Triển khai mua sắm phần mềm quản lý dân cư và máy chủ tại Công an tỉnh, 03 thị xã và các xã, phường trực thuộc; kết nối thông suốt các điểm đã triển khai. - Giai đoạn 2019 – 2020: Triển khai phần mềm quản lý dân cư và mua sắm thiết bị tại các huyện còn lại và các xã phường trực thuộc; kết nối thông suốt các điểm đã triển khai.	Công an tỉnh	Công an tỉnh và Công an các huyện, thị xã, Công an các phường, xã, thị trấn.	Giai đoạn 2017-2020	
- Triển khai hệ thống thông tin quản lý giáo dục	- Giai đoạn 2016 – 2018: Trang bị hệ thống máy chủ, hệ thống bảo mật và phần mềm chuyên dụng cho ngành giáo dục tại Sở Giáo dục và Đào tạo và 03 Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND thị xã - Giai đoạn 2019 – 2020: Trang bị máy chủ và triển khai các phần mềm chuyên dụng tại các Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc các huyện.	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo và các Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND các huyện, thị xã.	Giai đoạn 2016-2020	
- Triển khai hệ thống thông tin quản lý trong Y tế	- Giai đoạn 2017 – 2018: Trang bị phần mềm hệ thống thông tin quản lý bệnh viện cho các bệnh viện tuyến tỉnh và 03 thị xã. - Giai đoạn 2019 – 2020: Trang bị phần mềm	Sở Y tế	Các bệnh viện và các trung tâm trên địa bàn tỉnh.	Giai đoạn 2017-2020	

	hệ thống thông tin quản lý bệnh viện cho các bệnh viện thuộc các huyện còn lại.				
- Triển khai hệ thống thông tin quản lý doanh nghiệp	- Giai đoạn 2017 – 2018: Quản lý được các doanh nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh. - Giai đoạn 2019 – 2020: Quản lý được các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Kho bạc, Cục thuế và các sở ban ngành liên quan.	Giai đoạn 2017-2020	
- Triển khai hệ thống thông tin quản lý tài nguyên đất	- Giai đoạn 2017 – 2018: Triển khai thực hiện cho 03 thị xã và 02 huyện. - Giai đoạn 2019 – 2020: Triển khai thực hiện cho 05 huyện còn lại.	Sở Tài nguyên - Môi trường	Phòng Tài nguyên - Môi trường và các huyện thị.	Giai đoạn 2017-2020	
- Triển khai hệ thống thông tin quản lý đất đai xây dựng	- Giai đoạn 2017 – 2018: Triển khai thực hiện tại Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên - Môi trường, 1 huyện và một thị xã. - Giai đoạn 2019 – 2020: Triển khai thực hiện tại 08 huyện, thị xã còn lại.	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên - Môi trường và các huyện, thị xã.	Giai đoạn 2017-2020	
- Triển khai hệ thống thông tin số quản lý giao thông	- Giai đoạn 2017 – 2018: Triển khai thực hiện tại Sở Giao thông - Vận tải, 03 thị xã và 1 huyện. - Giai đoạn 2019 – 2020: Triển khai thực hiện tại 06 huyện, thị xã còn lại.	Sở Giao thông - Vận tải	Sở Xây dựng, các huyện, thị xã	Giai đoạn 2017-2020	
- Triển khai hệ thống thông tin số quản lý hồ sơ kê khai thuế	- Giai đoạn 2016 – 2018: Triển khai thực hiện tại Cục thuế. - Giai đoạn 2019 – 2020: Hoạt động ổn định.	Cục thuế	Các đơn vị liên quan	Giai đoạn 2016-2020	
3. Phát triển nguồn nhân lực CNTT					
- Phổ cập CNTT cho các cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh	Triển khai thực hiện hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cán bộ lãnh đạo các cơ quan nhà nước	Giai đoạn 2016 – 2019	
- Bồi dưỡng, nâng cao nhận thức về ứng dụng CNTT cho lãnh đạo các cơ quan nhà nước	Triển khai thực hiện hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông	Các cán bộ lãnh đạo các cơ quan nhà nước	Giai đoạn 2016 – 2019	

- Bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức chuyên trách về CNTT tại cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.	Triển khai thực hiện hàng năm	Sở Thông tin và Truyền thông	Cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách CNTT	Giai đoạn 2016 – 2019	
- Đào tạo nâng cao khả năng ứng dụng CNTT cho đội ngũ giáo viên, giảng viên các trường trên địa bàn tỉnh	Triển khai thực hiện hàng năm	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các trường, các Trung tâm tin học, các cơ sở đào tạo CNTT thuộc tỉnh.	Giai đoạn 2016 – 2020	
III. Ban hành chính sách về CNTT	- Năm 2016: Xây dựng chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách CNTT tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. - Giai đoạn 2016 – 2018: Xây dựng chính sách thu hút cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách CNTT tại các cơ quan trên địa bàn tỉnh.	Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	Giai đoạn 2016-2018	
IV. Công bố danh mục dịch vụ công trực tuyến	a) Đối với cấp huyện, thị xã: Tổng số huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước: 10 (7 huyện và 3 thị xã); Tổng số xã, phường, thị trấn: 111; Tổng số thủ tục hành chính: 416; Tổng số dịch vụ công trực tuyến đăng ký đến năm 2020 đạt mức độ 3: 378 và mức độ 4: 72. - Lộ trình cụ thể: Năm 2016: + Số DVCTT đạt mức độ 3: 126. + Số DVCTT đạt mức độ 4: 14 Năm 2017: + Số DVCTT đạt mức độ 3: 189 + Số DVCTT đạt mức độ 4: 28 Năm 2018: + Số DVCTT đạt mức độ 3: 252 + Số DVCTT đạt mức độ 4: 42 Năm 2019:	Các cơ quan triển khai thực hiện, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp báo cáo UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã	Giai đoạn 2016-2020	

	<p>+ Số DVCTT đạt mức độ 3: 315 + Số DVCTT đạt mức độ 4: 57 Năm 2020: + Số DVCTT đạt mức độ 3: 378 + Số DVCTT đạt mức độ 4: 72 b) Đối với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh - Tổng số thủ tục hành chính: 1133 - Tổng số DVCTT đăng ký đến năm 2020 đạt mức độ 3: 314 - Tổng số DVCTT đăng ký đến năm 2020 đạt mức độ 4: 131 - <i>Lộ trình cụ thể:</i> Năm 2016: + Số DVCTT đạt mức độ 3: 104 + Số DVCTT đạt mức độ 4: 26 Năm 2017: + Số DVCTT đạt mức độ 3: 156 + Số DVCTT đạt mức độ 4: 52 Năm 2018: + Số DVCTT đạt mức độ 3: 208 + Số DVCTT đạt mức độ 4: 78 Năm 2019: + Số DVCTT đạt mức độ 3: 261 + Số DVCTT đạt mức độ 4: 104 Năm 2020: + Số DVCTT đạt mức độ 3: 314 + Số DVCTT đạt mức độ 4: 131</p>				
V. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO	Năm 2016	Sở TTTT	Sở Khoa học và Công nghệ	Năm 2016-2020	
Kinh phí:	Như mục 4 phần V Kế hoạch				